

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: /SGDDĐT-GDTrH&HSSV

V/v thông báo cấu trúc các môn thi
Kì thi Tuyển sinh lớp 10 THPT
năm học 2026 - 2027

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
- Trường trực thuộc có cấp trung học cơ sở.

Thực hiện Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông; Công văn số 1765/SGDDĐT-GDTrH&HSSV ngày 20/10/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thông báo môn thi thứ ba Kỳ thi Tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026 - 2027. Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo cấu trúc đề thi các môn thi của Kỳ thi Tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026 - 2027 theo phụ lục đính kèm.

Nhận được Công văn này, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, trường trực thuộc có cấp trung học cơ sở triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, GDTrH&HSSV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Tấn Ngọc Thụy

Phụ lục I

CẤU TRÚC ĐỀ THI CÁC MÔN TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT

(Kèm theo Công văn số SGDDĐT-GDTrH&HSSV ngày /10/2025 của Sở GDĐT)

MÔN NGỮ VĂN

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.
2. Thời gian làm bài: 120 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm có 2 phần: Đọc hiểu và viết.
2. Cách tính điểm
 - a) Đọc hiểu: 4,0 điểm.
 - b) Viết: 6,0 điểm.
 - Viết đoạn văn nghị luận văn học: 2,0 điểm.
 - Viết bài văn nghị luận xã hội: 4,0 điểm.
 - c) Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung đề thi thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn cấp THCS ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Phần đọc hiểu

- a) Ngữ liệu văn bản văn học
 - Truyện ngắn, truyện thơ Nôm.
 - Thơ lục bát, thơ bốn chữ, thơ năm chữ, thơ thất ngôn bát cú Đường luật, thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, thơ song thất lục bát, thơ sáu chữ, thơ bảy chữ, thơ tám chữ, thơ tự do.
- b) Kiến thức tiếng Việt
 - Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ.
 - Từ tượng hình và từ tượng thanh: đặc điểm và tác dụng.
 - Câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng định và câu phủ định; câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng.
 - Các biện pháp tu từ: đặc điểm và tác dụng.
 - Sự phát triển của ngôn ngữ: từ ngữ mới và nghĩa mới.

2. Phần viết

- Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) phân tích các yếu tố thuộc phương diện nội dung chủ đề, hình thức nghệ thuật của một đoạn trích/tác phẩm văn học. Ngữ liệu phân tích là đoạn trích/tác phẩm văn học ở phần đọc hiểu.

- Viết bài văn (khoảng 600 chữ) nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục: Đề thi có thể có ngữ liệu thuộc văn bản nghị luận hoặc văn bản thông tin để định hướng vấn đề, cung cấp thông tin... hoặc nêu trực tiếp vấn đề mà không có ngữ liệu.

3. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu

a) Ngữ liệu đảm bảo các tiêu chí tại mục V.1.3.a) Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Không sử dụng ngữ liệu có trong các bộ sách giáo khoa môn Ngữ văn đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại:

- Quyết định số 718/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 6 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 441/QĐ-BGDĐT ngày 28/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 7 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 4606/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 8 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 4338/QĐ-BGDĐT ngày 18/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ MỨC ĐỘ TƯ DUY

TT	Năng lực	Mạch nội dung	Mức độ tư duy							
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng	
			Câu	TL %	Câu	TL %	Câu	TL %	Câu	TL %
I	Đọc hiểu	Văn bản văn học	2	10%	2	20%	1	10%	5	40%
II	Viết	Đoạn văn nghị luận văn học	5%		5%		10%		1	20%
		Bài văn nghị luận xã hội	10%		10%		20%		1	40%
Tổng			25%		35%		40%		7	100%

MÔN TOÁN

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 120 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Câu 1. (1,5 điểm)

a) Tính toán, tìm điều kiện xác định, trục căn ở mẫu của biểu thức chứa căn bậc hai.

b) Thu thập và tổ chức dữ liệu; phân tích và xử lý dữ liệu.

c) Rút gọn các biểu thức chứa ẩn trong căn bậc hai.

Câu 2. (2,0 điểm)

a) Sử dụng kiến thức thuộc các chủ đề: hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$) và đồ thị.

b) Giải phương trình bậc hai và bài toán liên quan định lý Viète.

Câu 3. (1,0 điểm)

Toán thực tế liên quan đến kiến thức thuộc chủ đề xác suất của biến cố ngẫu nhiên.

Câu 4. (1,5 điểm) Toán thực tế về hình học:

a) Hệ thức lượng trong tam giác vuông.

b) Gồm 02 ý hỏi (hoặc tách thành 02 ý b), c)). Sử dụng kiến thức thuộc các chủ đề: độ dài cung tròn, chu vi đường tròn, diện tích hình tròn, hình quạt tròn, hình vành khuyên; các hình khối trong thực tiễn.

Câu 5. (2,0 điểm)

a) Toán thực tế liên quan kiến thức thuộc các chủ đề: phương trình và bất phương trình bậc nhất một ẩn, bất đẳng thức, bất phương trình.

b) Toán thực tế liên quan kiến thức thuộc các chủ đề: phương trình và hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.

Câu 6. (2,0 điểm)

Gồm 03 ý hỏi. Sử dụng kiến thức thuộc các chủ đề: đường tròn; vị trí tương đối của hai đường tròn; vị trí tương đối của đường thẳng với đường tròn; tiếp tuyến của đường tròn; góc ở tâm, góc nội tiếp; đường tròn nội tiếp, ngoại tiếp tam giác.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Chương trình môn Toán THCS hiện hành, chủ yếu lớp 9 (CT GDPT 2018).

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ MỨC ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	MẠCH NỘI DUNG									Tổng
	Đại số			Hình học và đo lường			Thống kê và xác suất			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Tư duy và lập luận toán học	15%	5%	10%		5%		5%			40%
Giải quyết vấn đề toán học				10%	10%				10%	30%
Mô hình hóa toán học		20%				10%				30%
Tổng	15%	25%	10%	10%	15%	10%	5%		10%	100%

MÔN TIẾNG ANH

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. **Hình thức:** Trắc nghiệm kết hợp tự luận.
2. **Thời gian làm bài:** 60 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 4 phần:

A. Phần 1. Use of English (Kiến thức về từ vựng và ngữ pháp): Bao gồm 3 phần:

1. Multiple choice questions – Dạng thức trắc nghiệm 04 lựa chọn: 10 câu
2. Word form – Hình thức từ: 04 câu
3. Verb tense and Verb form – Thì và hình thức động từ: 04 câu

B. Phần 2: Reading (Đọc hiểu): Bao gồm 3 phần:

Reading 1 (Multiple choice gap-fill): Đọc một đoạn văn có độ dài từ 120-150 từ và chọn từ đúng cho sẵn để điền vào mỗi chỗ trống - Dạng thức trắc nghiệm 04 lựa chọn: 04 câu

Reading 2 (Multiple choice Comprehension): Đọc một đoạn văn và chọn câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi - Dạng thức trắc nghiệm 04 lựa chọn: 04 câu

Reading 3: Dạng bài nhận diện biển báo/thông báo: Học sinh nhận diện và tìm ý nghĩa đúng cho biển báo/thông báo - Dạng thức trắc nghiệm 04 lựa chọn: 04 câu

C. Phần 3: Communication skills (Giao tiếp): Bao gồm 2 dạng:

Dạng 1: Hiểu và đáp lại các tình huống đơn giản của ngôn ngữ thực tế - Dạng thức trắc nghiệm 04 lựa chọn: 01 câu

Dạng 2: Sắp xếp các câu cho sẵn theo đúng trật tự để tạo thành đoạn hội thoại đúng - Dạng thức trắc nghiệm 04 lựa chọn: 01 câu

D. Phần 4: Writing: Sentence Transformation/ Sentence Combination/ Sentence Building:

Học sinh viết lại câu theo yêu cầu sao cho nghĩa không đổi so với câu gốc, hoặc nối 2 câu lại thành 1 câu theo yêu cầu, hoặc viết câu hoàn chỉnh từ các gợi ý đã cho: Dạng thức tự luận: 04 câu

2. Cách tính điểm:

Phần 1: Use of English: 4,5 điểm (18 câu)

Mỗi câu trắc nghiệm đúng: 0,25 điểm

Mỗi câu chia hình thức của từ, thì và hình thức động từ đúng: 0,25 điểm

Phần 2: Reading: 3,0 điểm (12 câu)

Mỗi câu trắc nghiệm đúng: 0,25 điểm

Phần 3: Communication skills: 0,5 điểm (2 câu)

Mỗi câu trắc nghiệm đúng: 0,25 điểm

Phần 4: Writing: 2,0 điểm (4 câu)

Mỗi câu viết lại đúng: 0,5 điểm

Tổng điểm toàn bài: 10,0 điểm

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung liên quan đến chương trình Tiếng Anh THCS, chủ yếu ở lớp 9 (Chương trình GDPT 2018).

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	CẤP ĐỘ TƯ DUY						Tổng số câu	Tỉ lệ
	Trắc nghiệm			Tự luận				
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
Kiến thức ngôn ngữ	10	6	2				18	45%
Đọc	5	3	4				12	30%
Giao tiếp	1	1					2	5%
Viết					2	2	4	20%
Tỉ lệ %	40%	25%	15%		10%	10%	36	100%
Tổng	80%			20%				

MÔN TIẾNG PHÁP

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Trắc nghiệm kết hợp tự luận.

2. Thời gian làm bài: 60 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 03 phần.

a) Phần A: Kiến thức ngôn ngữ, gồm có:

- 12 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.

- 06 câu hỏi tự luận.

b) Phần B: Đọc hiểu

- Đọc hiểu (01 bài khóa), gồm có:

+ 02 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng;

+ 02 câu hỏi tự luận ở dạng Đúng/Sai/Chứng minh;

+ 02 câu hỏi tự luận (Questions ouvertes).

- Đọc đoạn văn và điền từ, gồm có: 10 từ

c) Phần C: Diễn đạt viết: 03 câu sắp xếp trật tự câu.

2. Cách tính điểm

a) Phần A: mỗi câu trả lời đúng 0,25 điểm ($0,25 \text{ điểm} \times 18 \text{ câu} = 4,5 \text{ điểm}$).

b) Phần B: mỗi câu trả lời đúng 0,25 điểm ($0,25 \text{ điểm} \times 16 \text{ câu} = 4,0 \text{ điểm}$).

c) Phần C: mỗi câu sắp xếp đúng 0,5 điểm ($0,5 \text{ điểm} \times 3 \text{ câu} = 1,5 \text{ điểm}$).

d) Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung liên quan đến cấp học có trong Chương trình GDPT 2018

STT	KĨ NĂNG	PHẠM TRÙ KIẾN THỨC	NB	TH	VD	Tổng số điểm
1	Kiến thức ngôn ngữ	I. Trắc nghiệm (12 câu): 1. Từ vựng: - Từ đồng nghĩa - Từ trái nghĩa - Từ cùng gia đình 2. Ngữ pháp: - Mạo từ - Tính từ sở hữu - Hiệp giống, số tính từ - Ngữ chỉ nguyên nhân, mục đích, thời gian II. Tự luận (6 câu): - Tương quan thì/thức của động từ - Câu trực tiếp/gián tiếp - Đại từ quan hệ - Đại từ nhân xưng	5 3	6 3	1	4,5
2	Đọc hiểu	I. Hiểu những thông tin chính của bài báo trên báo hoặc tạp chí liên quan đến một hiện tượng thời tiết hoặc một vấn đề xã hội II. Điền từ: 10 từ Đọc hiểu đoạn văn ngắn, điền từ vựng miêu tả chân dung.	3 5	2 5	1	4
3	Viết	Sắp xếp trật tự câu đơn, câu phức.		1	2	1,5
Tổng			40%	45%	15%	100%

MÔN TIẾNG NHẬT

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận kết hợp trắc nghiệm.

2. Thời gian làm bài: 60 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 2 phần

- Hình thức làm bài: Thí sinh làm bài trực tiếp trên đề thi (có kẻ khung cho phần điền đáp án câu trắc nghiệm và chỗ trống cho phần viết)

- Phần I: gồm có 32 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn, cho 04 phương án, chọn 01 phương án đúng,...

+ Kiểm tra năng lực ngôn ngữ thông qua các câu hỏi về Hán tự, từ vựng, ngữ pháp, viết câu, ví dụ như: xác định cách đọc/viết chữ Hán; xác định từ/cụm từ đồng nghĩa/trái nghĩa; xác định chức năng ngữ pháp của từ/cụm từ trong câu, xác định câu đồng nghĩa/cận nghĩa; tìm lỗi sai trong câu,...

+ Các câu hỏi có độ khó từ chương trình lớp 6, 7, 8 và 9.

- Phần II: gồm có 05 câu ở dạng viết lại câu đúng bằng các từ được gợi ý và 3 câu nhận biết lỗi và sửa lỗi sai.

+ Kiểm tra kĩ năng đọc hiểu qua 02 bài đọc về các lĩnh vực khác nhau.

+ Bài đọc và các câu hỏi có độ khó ngôn ngữ từ chương trình lớp 6, 7, 8 và 9. (Nếu có tham khảo đoạn văn thì kiến thức ngôn ngữ và ngữ pháp tương đương với chương trình giáo khoa đã được học. Đoạn văn phải có trích nguồn rõ ràng. Từ vựng nằm ngoài chương trình phải có chú thích tiếng Việt). Câu hỏi kiểm tra các kĩ năng như: khả năng đọc văn bản lấy ý chính, xác định cấu trúc văn bản, hiểu mục đích, thái độ, quan điểm của tác giả, hiểu thông tin chi tiết, xác định nghĩa của từ và cụm từ trong văn bản...

2. Cách tính điểm

- Phần I: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

- Phần II:

+ 05 từ, thí sinh biến đổi về dạng thích hợp. Mỗi từ viết đúng được 0,25 điểm;

+ 03 câu nhận biết lỗi và sửa lỗi. Nếu sửa đúng, mỗi câu được 0,25 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

Chi tiết về các dạng bài, số lượng câu, số điểm xem trong bảng bên dưới.

Phần	Dạng bài	Số câu hỏi	Điểm/câu	Điểm/Phần
Phần I: Trắc nghiệm	Kanji: Chọn phương án (A, B, C hoặc D) cho cách đọc và viết chữ Hán được gạch chân	6	0,25	1,5
	Trợ từ: Chọn phương án (A, B, C hoặc D) để hoàn thành các câu	7	0,25	1,75
	Tính từ, danh từ và động từ: Chọn phương án (A, B, C hoặc D) dạng đúng của từ cho phù hợp vị trí chỗ trống trong câu	5	0,25	1,25
	Từ để hỏi và chỉ lượng: Chọn phương án (A, B, C hoặc D) để hoàn thành câu	5	0,25	1,25
	Ý nghĩa đúng của từ, cụm từ gạch chân. Chọn phương án (A, B, C hoặc D) phù hợp với ý nghĩa câu được gạch chân	3	0,25	0,75
	Đọc đoạn văn (2 đoạn); đọc đoạn văn và chọn phương án (A, B, C hoặc D)	6	0,25	1,5
Phần II: Tự luận	Biến đổi từ cho sẵn về dạng thích hợp để hoàn thành câu.	5	0,25	1,25
	Tìm lỗi sai và sửa lại cho đúng.	3	0,25	0,75

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung trong bài thi thuộc Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chương trình Tiếng Nhật lớp 6, 7, 8, 9; câu hỏi có độ khó từ bậc 1 đến bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	MẠCH NỘI DUNG						Tổng
	Trắc nghiệm			Tự luận			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Đọc hiểu	40	40					
Viết					7,5	12,5	
Tổng	80%				20%		100%

Danh sách gồm có cấu trúc của 05 môn./.

Phụ lục II

CẤU TRÚC ĐỀ THI CÁC MÔN TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN (Kèm theo Công văn số SGDDĐT-GDTrH&HSSV ngày /10/2025 của Sở GDĐT)

MÔN NGỮ VĂN

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 02 câu hỏi

a) Viết một bài văn nghị luận xã hội: Nghị luận về một vấn đề của đời sống; nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

b) Viết một bài văn nghị luận văn học: Phân tích một hoặc một số đoạn trích/tác phẩm văn học; các yếu tố thuộc phương diện nội dung chủ đề, hình thức nghệ thuật của đoạn trích/tác phẩm văn học; một vấn đề lí luận văn học.

2. Cách tính điểm

a) Câu 1: 4,0 điểm.

b) Câu 2: 6,0 điểm.

c) Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung đề thi thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn cấp THCS ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Ngữ liệu

a) Văn bản văn học: Truyện, thơ, tùy bút, tản văn.

b) Văn bản nghị luận: Nghị luận xã hội, nghị luận văn học.

c) Văn bản thông tin.

2. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu

a) Ngữ liệu đảm bảo các tiêu chí tại mục V.1.3.a) Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Không sử dụng ngữ liệu có trong các bộ sách giáo khoa môn Ngữ văn đã được phê duyệt tại:

- Quyết định số 718/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 6 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 441/QĐ-BGDĐT ngày 28/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 7 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 4606/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 8 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 4338/QĐ-BGDĐT ngày 18/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

c) Đề thi có thể có một hoặc một số ngữ liệu thuộc ba loại văn bản đã nêu nhằm định hướng vấn đề, cung cấp thông tin,... để học sinh viết bài văn nghị luận.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ MỨC ĐỘ TƯ DUY

Câu	Năng lực	Mức độ tư duy			
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng
1	Viết bài văn nghị luận xã hội	5%	15%	20%	40%
2	Viết bài văn nghị luận văn học	10%	20%	30%	60%
Tổng cộng		15%	35%	50%	100%

MÔN TOÁN

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Đề thi gồm 5 câu (hoặc câu 5 có thể tách thành 02 câu).

Câu 1. (1,5 điểm)

a) Biến đổi, rút gọn biểu thức đại số chứa căn thức.

b) Bài toán liên quan đến giá trị của biểu thức đại số có điều kiện ràng buộc cho trước.

Câu 2. (1,5 điểm)

a) Nhận biết được số kết quả thuận lợi, số kết quả có thể của một biến cố ngẫu nhiên.

b) Tính được xác suất của biến cố bằng cách kiểm đếm số kết quả có thể và số kết quả thuận lợi trong một số mô hình xác suất đơn giản.

Câu 3. (2,0 điểm)

a) Giải phương trình đa thức bậc cao (bậc 3 hoặc 4); phương trình chứa ẩn ở mẫu; phương trình vô tỉ hoặc chứng minh bất đẳng thức (hai hoặc ba ẩn).

b) Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình hoặc bài toán đưa về bất phương trình bậc nhất một ẩn gắn liền với thực tế.

Câu 4. (1,5 điểm)

a) Các bài toán liên quan đồ thị các hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$), $y = ax^2$ ($a \neq 0$). Phương trình bậc hai một ẩn; định lý Viète và ứng dụng.

b) Bài toán về số học: Quan hệ chia hết, số nguyên tố, số chính phương, bội và ước số.

Câu 5. (3,5 điểm)

a) Hệ thức lượng trong tam giác vuông; xác định hình dạng đặc biệt của tam giác, tứ giác, khai thác các tính chất của chúng; vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn, vị trí tương đối của hai đường tròn.

b) Chứng minh các đặc tính hình học: song song, vuông góc, 3 đường thẳng đồng quy, 3 điểm thẳng hàng,...

c) Tính độ dài, góc, diện tích.

Mức độ: 30% Nhận biết và thông hiểu; 70% Vận dụng

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung liên quan đến cấp học có trong Chương trình GDPT 2018, cụ thể ở các chủ đề sau:

1. Quan hệ chia hết, bội và ước, số nguyên tố, số chính phương và phương trình ước; tỉ lệ thức.

2. Các tam giác bằng nhau, các tam giác đồng dạng; mối quan hệ giữa các yếu tố trong tam giác, chu vi và diện tích.

3. Biến đổi đa thức, phân thức; giá trị của biểu thức đại số; đồ thị hàm số $y = ax + b$ (với $a \neq 0$).

4. Xác định các dạng tứ giác; tam giác đồng dạng; định lí Thalès; định lí Pythagore; tính chất đường phân giác của tam giác.

5. Xác suất: Tính xác suất bằng tỉ số.

6. Phương trình, bất phương trình một ẩn; bất đẳng thức; hệ phương trình; biến đổi căn thức; phương trình bậc hai một ẩn; định lí Viète; đồ thị hàm số $y = ax^2$ (với $a \neq 0$).

7. Hệ thức lượng trong tam giác vuông; vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn, của hai đường tròn. Độ dài cung tròn diện tích hình quạt tròn, hình vành khuyên. Góc ở tâm và góc nội tiếp.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	MẠCH NỘI DUNG									Tổng
	Số và Đại số			Hình học và đo lường			Thống kê và xác suất			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Tư duy và lập luận toán học		7,5%	7,5%	5%	10%					30%
Mô hình hoá toán học			10%					7,5%	7,5%	25%
Giải quyết vấn đề toán học			25%			20%				45%
Tổng		7,5%	42,5%	5%	10%	20%		7,5%	7,5%	100%

MÔN TIẾNG ANH

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận kết hợp trắc nghiệm.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm: 10 phần

a) Phần I: gồm có 20 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn. Mỗi câu hỏi là một chỗ trống với 04 phương án lựa chọn. Thí sinh chọn 01 đáp án đúng trong 04 lựa chọn đã cho.

b) Phần II: gồm có 10 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm trả lời ngắn. Mỗi câu hỏi là 01 chỗ trống, thí sinh điền 01 từ thích hợp vào chỗ trống.

c) Phần III: gồm có 10 câu hỏi ở dạng tự luận. Bài đọc gồm 10 câu hỏi. Mỗi câu hỏi là 01 chỗ trống, thí sinh điền từ loại từ thích hợp vào chỗ trống dựa trên gốc từ cho sẵn.

d) Phần IV: gồm có 10 câu hỏi ở dạng tự luận. Bài đọc gồm 10 câu hỏi. Mỗi câu hỏi là một lỗi sai về từ vựng hoặc ngữ pháp. Thí sinh tìm lỗi và sửa lỗi.

e) Phần V: gồm có 10 câu hỏi ở dạng tự luận. Mỗi câu hỏi là một câu chưa hoàn chỉnh. Thí sinh hoàn thành câu dùng từ cho sẵn sao cho nghĩa của câu vừa hoàn thành tương tự hoặc gần nghĩa nhất so với câu gốc.

f) Phần VI: gồm có 10 câu hỏi ở dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn. Bài đọc gồm 10 câu hỏi. Mỗi câu hỏi là một chỗ trống với 04 phương án lựa chọn. Thí sinh chọn 01 đáp án đúng trong 04 lựa chọn đã cho.

g) Phần VII: gồm có 10 câu hỏi ở dạng tự luận. Bài đọc gồm 10 câu hỏi. Mỗi câu hỏi là 01 chỗ trống. Thí sinh tìm 01 từ thích hợp điền vào chỗ trống.

h) Phần VIII: gồm có 10 câu hỏi ở dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn hoặc trắc nghiệm ghép đôi hoặc trắc nghiệm điền khuyết.

- Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: Bài đọc gồm 10 câu hỏi. Mỗi câu hỏi có 04 lựa chọn liên quan đến ý trong bài đọc. Thí sinh chọn 01 đáp án đúng trong 04 lựa chọn đã cho.

- Trắc nghiệm ghép đôi: Bài đọc gồm 4 hoặc 5 đoạn. Bài đọc gồm 10 câu hỏi với 10 lựa chọn. Mỗi câu hỏi là một câu có ý nghĩa liên quan đến một trong các đoạn văn trong bài. Thí sinh ghép 10 câu hỏi với các đoạn văn trong bài sao cho phù hợp về ý nghĩa.

- Trắc nghiệm điền khuyết: Bài đọc gồm 4 hoặc 5 đoạn. Bài đọc gồm 10 câu hỏi với 11 lựa chọn. Mỗi câu hỏi là một chỗ trống. Mỗi câu trả lời là các câu được lấy ra từ bài đọc. Thí sinh chọn câu trả lời thích hợp để điền vào chỗ trống.

i) Phần IX: gồm 10 câu viết lại câu. Mỗi câu có thể viết lại với từ gợi ý in

hoa cho sẵn hoặc viết lại với từ bắt đầu câu cho sẵn.

j) Phần X: gồm có 01 câu hỏi ở dạng tự luận. Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ trả lời câu hỏi đã cho.

2. Cách tính điểm

a) Phần I: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 1,0 điểm.

b) Phần II: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 1,0 điểm.

c) Phần III: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 1,0 điểm.

d) Phần IV: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 1,0 điểm.

e) Phần V: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 1,0 điểm.

f) Phần VI: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 1,0 điểm.

g) Phần VII: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 1,0 điểm.

h) Phần VIII: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 1,0 điểm.

i) Phần IX: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm

j) Phần X: Tổng điểm bài viết 15,0 điểm

Tổng điểm tối đa toàn bài: 100,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

- Nội dung liên quan đến chương trình môn Tiếng Anh cấp THCS có trong Chương trình GDPT 2018.

- Các câu hỏi có độ khó từ A2 đến C1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	MẠCH NỘI DUNG						Tổng
	Trắc nghiệm			Tự luận			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Use of English	2	13	15	2	7	11	50%
Reading	2	6	12	1	3	6	30%
Writing					4	6 + 1 bài	20%
Tổng số câu	4	19	27	3	14	23 + 1 bài	
Tỉ lệ	4%	19%	27%	3%	12%	35%	100%

MÔN TIẾNG PHÁP

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Trắc nghiệm kết hợp tự luận.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 03 phần.

a) Phần I: Kiến thức ngôn ngữ.

Gồm: 60 câu hỏi, trong đó:

- 20 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án, chọn 01 đáp án đúng.

- 40 câu hỏi tự luận.

b) Phần II: Đọc hiểu (02 bài đọc).

Bài khóa 1 (bài đọc thể loại văn phong báo chí): Gồm 10 câu hỏi.

- 03 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.

- 03 câu hỏi đúng/sai/chứng minh (Vrai/Faux/Justification).

- 04 câu hỏi tự luận dạng trả lời ngắn (Questions ouvertes).

Bài khóa 2 (bài đọc điền khuyết): Điền 10 từ vào ô trống.

c) Phần III: Diễn đạt viết (01 bài): 01 bài thi tự luận.

2. Cách tính điểm.

a) Phần I: (50,0 điểm)

- Mỗi câu trắc nghiệm khách quan trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm ($0,5 \times 20 = 10,0$ điểm).

- Mỗi câu tự luận trả lời đúng thí sinh được 1,0 điểm ($1,0 \times 40 = 40,0$ điểm).

b) Phần II: (30,0 điểm)

Bài khóa 1: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 2,0 điểm ($2 \times 10 = 20,0$ điểm).

Bài khóa 2: Mỗi từ điền đúng thí sinh được 1,0 điểm ($1 \times 10 = 10,0$ điểm).

c) Phần III: Điểm tối đa 20,0 điểm (có tiêu chí chấm riêng).

d) Tổng điểm tối đa toàn bài: 100,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung liên quan đến cấp học có trong Chương trình GDPT 2018.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

STT	KĨ NĂNG	PHẠM TRÙ KIẾN THỨC	NB	TH	VD	Tổng số điểm
1	Kiến thức ngôn ngữ	I. Trắc nghiệm (20 câu): 10 điểm 1. Từ vựng: (4 câu) - Từ đồng nghĩa; - Từ trái nghĩa. 2. Ngữ pháp: (16 câu) - Định từ (2 câu); - Trạng từ/giới từ (2 câu); - Hiệp giống, số tính từ/quá khứ phân từ (4 câu); - Liên từ/liên ngữ (4 câu); - Động danh từ/động tính từ (4 câu). II. Tự luận (40 câu): 40 điểm 1. Tương quan thì/thức của động từ (05 câu) 2. Đại từ (05 câu) 3. Liên ngữ (05 câu) 4. Câu chủ động/bị động (05 câu) 5. Câu trực tiếp/gián tiếp (05 câu) 6. Từ cùng gia đình (05 câu) 7. Câu đơn/phức (05 câu) 8. Câu nghi vấn (05 câu)	1 1 1 1 2 2 2 2 2 3 1 3	2 1 1 1 1 1 1 1 1 1 2 1	2 3 3 2 2 2 2 2 1 2 1	50,0
2	Đọc hiểu	Nội dung 1: 01 bài đọc hiểu thể loại văn phong báo chí. Nội dung 2: 01 bài đọc điền khuyết.	4	8	8	30,0
3	Viết	- Kể lại một sự kiện bằng những câu đơn giản, cấu trúc chặt chẽ (ví dụ trải nghiệm ở trường, cuộc thi, ...). - Liệt kê những ưu và nhược điểm của những gì cá nhân quan tâm (ví dụ điều kiện nhà ở tại gia đình hoặc nội quy hiện hành ở trường học); biện minh cho ý kiến của mình bằng những từ đơn giản. - Văn bản có mở đầu, thân bài, kết luận và có độ dài khoảng 160 - 180 từ.				20,0
Tổng			30%	30%	40%	100,0

MÔN TIẾNG NHẬT

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận và trắc nghiệm.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Đề thi gồm 02 phần: Trắc nghiệm và Viết.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 100,0 điểm.

- Hình thức làm bài: Thí sinh làm bài trên Phiếu làm bài (có phần trắc nghiệm và viết bài văn)

- Số phần thi: 03 phần

Phần I:

+ Kiểm tra năng lực ngôn ngữ thông qua các câu hỏi về Hán tự, từ vựng, ngữ pháp, viết câu, ví dụ như: xác định cách đọc/ viết chữ Hán; xác định từ/cụm từ đồng nghĩa/trái nghĩa; xác định chức năng ngữ pháp của từ/cụm từ trong câu, xác định câu đồng nghĩa/cận nghĩa; tìm lỗi sai trong câu, ...;

+ Các câu hỏi có độ khó từ bậc 1 đến bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (KNLNNVN).

Phần 2:

+ Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu thông qua 04 hoặc 05 bài đọc (điền khuyết, bài đọc ngắn, trung, dài) về các lĩnh vực khác nhau.

+ Bài đọc và các câu hỏi có độ khó ngôn ngữ từ bậc 1 và bậc 3 theo KNLNNVN. Các câu hỏi kiểm tra các tiêu kỹ năng đọc hiểu, ví dụ như: khả năng đọc văn bản lấy ý chính; xác định cấu trúc văn bản; hiểu mục đích, thái độ, quan điểm của tác giả; hiểu thông tin chi tiết; xác định nghĩa của từ và cụm từ trong văn bản; hiểu thông tin chứa hình ảnh.

Phần 3: Kiểm tra năng lực ngôn ngữ, tư duy, sáng tạo thông qua việc đưa ra chủ đề, yêu cầu thí sinh trình bày thành đoạn văn ngắn.

Chi tiết về các dạng bài, số lượng câu, số điểm xem trong bảng bên dưới.

Phần	Dạng bài	Số câu hỏi	Điểm/câu	Điểm/Phần
Phần I: Trắc nghiệm kiến thức ngôn ngữ	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) cách đọc đúng của chữ Hán	5	1,0	5,0
	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) cách viết chữ Hán đúng	5	1,0	5,0
	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) câu có cách sử dụng hợp lý ý nghĩa của từ/ hoặc câu gần nghĩa/ câu chứa từ/cụm từ	5	1,0	5,0

	gần nghĩa với cụm từ được gạch chân			
	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) ngữ pháp/ từ vựng tương ứng với vị trí chỗ trống trong câu (danh từ, động từ, tính từ, phó từ, trợ từ, từ nghi vấn...)	24	1,0	24,0
	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) tương ứng với vị trí dấu sao trong câu	5	1,0	5,0
Phần II: Trắc nghiệm đọc hiểu	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) để điền vào chỗ trống trong bài đọc	5	2,0	10,0
	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) để trả lời câu hỏi liên quan tới bài đọc	8	2,0	16,0
Phần III: Viết	1. Thí sinh viết trợ từ tương ứng vào chỗ trống để hoàn thành câu. 2. Thí sinh viết đoạn văn ngắn khoảng 200-300 chữ theo chủ đề phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi, như liên quan đến thiên nhiên, gia đình, nhà trường, bạn bè, sở thích...	10	1,0	10,0
		1 bài		20,0

III. PHẠM VI RA ĐỀ

- Nội dung liên quan đến cấp học có trong Chương trình GDPT 2018.
- Các câu hỏi có độ khó từ bậc 1 đến bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	MẠCH NỘI DUNG						Tổng
	Trắc nghiệm			Tự luận			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Đọc hiểu	10	29	31				
Viết					10	20	
Tổng	70%				30%		100%

MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 1
(Dành cho thí sinh thi vào lớp 10 chuyên môn Vật lý)

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Phân bố nội dung trong cấu trúc đề thi

Lĩnh vực	Chủ đề	Số câu	Tỉ lệ
Lớp 8	Khối lượng riêng và áp suất	1	10%
	Tác dụng làm quay của lực	1	5%
	Điện	1	5%
	Nhiệt	1	10%
Lớp 9	Năng lượng cơ học	1	15%
	Ánh sáng	1	25%
	Điện	1	20%
	Điện từ	1	10%

2. Cấp độ tư duy: biết 20%; hiểu 40%; vận dụng 40%

STT	Mạch nội dung	Cấp độ tư duy		
		Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Khối lượng riêng và áp suất	2,5%	5%	2,5%
2	Tác dụng làm quay của lực	2,5%	7,5%	5%
3	Điện	5%	10%	5%
4	Nhiệt	5%	2,5%	2,5%
5	Năng lượng cơ học		5%	5%
6	Ánh sáng		5%	5%
7	Điện	5%		
8	Điện từ		5%	15%
TỔNG		20%	40%	40%

II. NỘI DUNG

Lớp	Chương/Chủ đề	Nội dung
8	Khối lượng riêng và áp suất	- Khái niệm khối lượng riêng; - Áp suất trên một bề mặt; - Tăng, giảm áp suất; - Áp suất trong chất lỏng, trong chất khí.
	Tác dụng làm quay của lực	- Lực có thể làm quay vật; - Đòn bẩy và moment lực.
	Điện	- Hiện tượng nhiễm điện; - Dòng điện; - Tác dụng của dòng điện; - Nguồn điện; - Mạch điện đơn giản; - Đo cường độ dòng điện và hiệu điện thế.
	Nhiệt	- Năng lượng nhiệt; - Đo năng lượng nhiệt; - Dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt; - Sự nở vì nhiệt.
9	Năng lượng cơ học	- Động năng và thế năng; - Cơ năng; - Công và công suất.
	Ánh sáng	- Sự khúc xạ; - Sự tán sắc; - Sự phản xạ toàn phần; - Thấu kính; - Kính lúp.
	Điện - Điện từ	- Điện trở; - Định luật Ohm; - Đoạn mạch một chiều mắc nối tiếp, mắc song song; - Năng lượng của dòng điện và công suất điện; - Cảm ứng điện từ; - Nguyên tắc tạo ra dòng điện xoay chiều; - Tác dụng của dòng điện xoay chiều.
	Khối lượng riêng và áp suất	- Khái niệm khối lượng riêng; - Áp suất trên một bề mặt; - Tăng, giảm áp suất; - Áp suất trong chất lỏng, trong chất khí.

MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 2
(Dành cho thí sinh thi vào lớp 10 chuyên môn Hóa học)

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận

2. Thời gian làm bài: 150 phút

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI: Đề thi gồm 05 câu

1. Phân bố nội dung trong cấu trúc đề thi:

STT	Nội dung	Số câu	Tỉ lệ	Điểm
1	Phản ứng hóa học	0,5	10%	1,0
2	Một số hợp chất thông dụng; Chuyển hoá giữa một số hợp chất vô cơ	0,5	15%	1,5
3	Kim loại, phi kim	1,0	20%	2,0
4	Giới thiệu về chất hữu cơ, hydrocarbon và nguồn nhiên liệu	0,5	10%	1,0
5	Alcohol và carboxylic acid	0,5	10%	1,0
6	Ester, lipid	0,5	10%	1,0
7	Carbohydrate, protein, Polimer	0,5	5%	0,5
8	Tổng hợp kiến thức	1,0	20%	2,0
TỔNG		5	100%	10

2. Cấp độ tư duy: biết 20%; hiểu 40%; vận dụng 40%.

STT	Mạch nội dung	Cấp độ tư duy		
		Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Phản ứng hóa học	2,5%	5%	2,5%
2	Một số hợp chất thông dụng; Chuyển hoá giữa một số hợp chất vô cơ	2,5%	7,5%	5%
3	Kim loại, phi kim	5%	10%	5%
4	Giới thiệu về chất hữu cơ, hydrocarbon và nguồn nhiên liệu	5%	2,5%	2,5%
5	Alcohol và carboxylic acid		5%	5%
6	Ester, lipid		5%	5%
7	Carbohydrate, protein, Polimer	5%		
8	Tổng hợp kiến thức		5%	15%
TỔNG		20%	40%	40%

III. NỘI DUNG

STT	Chương/Chủ đề	Nội dung
1	Phản ứng hóa học	- Biến đổi vật lí và biến đổi hoá học; - Phản ứng hoá học, năng lượng trong các phản ứng hoá học; - Mol và tỉ khối chất khí; Nồng độ dung dịch; - Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hoá học; Tính theo phương trình hoá học; - Tốc độ phản ứng và chất xúc tác.
2	Một số hợp chất thông dụng; Chuyển hoá giữa một số hợp chất vô cơ	- Acid; Base. Thang pH; Oxide; Muối; - Phân bón hoá học;
3	Kim loại, phi kim	- Tính chất chung của kim loại; - Dãy hoạt động hoá học của kim loại; - Tách kim loại và việc sử dụng hợp kim; - Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại; - Tính chất, ứng dụng, điều chế một số phi kim và hợp chất của chúng: Oxygen; sulfur; nitrogen; halogen.
4	Giới thiệu về chất hữu cơ, hydrocarbon và nguồn nhiên liệu	- Giới thiệu về chất hữu cơ; - Alkane, alkene và alkyne; - Nguồn nhiên liệu.
5	Alcohol và carboxylic acid	- Alcohol; - Carboxylic acid.
6	Ester, Lipid	- Ester (Phản ứng điều chế ester; ứng dụng ester; công thức cấu tạo, tên gọi ester; đặc điểm về tính chất vật lí và tính chất hoá học cơ bản của ester (phản ứng thủy phân)); - Lipid.
7	Carbohydrate, Protein, Polymer	- Carbohydrate: Glucose và saccharose; - Tinh bột và cellulose; - Protein; - Polymer
8	Tổng hợp kiến thức	

MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 3
(Dành cho thí sinh thi vào lớp 10 chuyên môn Sinh học)

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI: Đề thi gồm 07 câu.

1. Phân bố nội dung trong đề thi

TT	Chương/Chủ đề	Số câu	Tỉ lệ	Điểm
1	Sinh học cơ thể người	1	15%	1,5
2	Môi trường, hệ sinh thái, sinh quyển	1	15%	1,5
3	Hiện tượng di truyền, Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene)	1	10%	1,0
4	Từ gene đến protein	1	20%	2,0
5	Nhiễm sắc thể và di truyền nhiễm sắc thể	1	20%	2,0
6	Di truyền học với con người và đời sống	1	10%	1,0
7	Tiến hóa	1	10%	1,0
Tổng		7	100%	10,0

2. Mức độ tư duy: biết 20%; hiểu 40%; vận dụng 40%.

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ		
		Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Sinh học cơ thể người	5%	5%	5%
2	Môi trường, hệ sinh thái, sinh quyển	5%	5%	5%
3	Hiện tượng di truyền, Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene)		5%	5%
4	Từ gene đến protein	5%	5%	10%
5	Nhiễm sắc thể và di truyền nhiễm sắc thể		10%	10%
6	Di truyền học với con người và đời sống		5%	5%
7	Tiến hóa	5%	5%	
Tổng		20%	40%	40%

III. NỘI DUNG

STT	Chương/Chủ đề	Nội dung
1	Sinh học cơ thể người	- Khái quát về cơ thể người; - Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người; - Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người; - Hệ hô hấp ở người; - Hệ bài tiết ở người; - Điều hoà môi trường trong cơ thể; - Hệ nội tiết ở người; - Da và điều hoà thân nhiệt ở người; - Sinh sản.
2	Môi trường, hệ sinh thái, sinh quyển	- Môi trường và các nhân tố sinh thái; - Quần thể sinh vật, quần xã sinh vật, hệ sinh thái, sinh quyển; - Cân bằng tự nhiên; - Bảo vệ môi trường.
3	Hiện tượng di truyền	- Khái niệm di truyền, khái niệm biến dị; - Gene.
	Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene)	- Phương pháp nghiên cứu di truyền của Mendel; thuật ngữ, kí hiệu; - Lai 1 cặp tính trạng; - Lai 2 cặp tính trạng.
4	Từ gene đến protein	- Bản chất hoá học của gene; - Đột biến gene; - Quá trình tái bản DNA, phiên mã, dịch mã; - Từ gene đến tính trạng.
5	Nhiễm sắc thể và di truyền nhiễm sắc thể	- Khái niệm nhiễm sắc thể; - Cấu trúc nhiễm sắc thể; - Đặc trưng bộ nhiễm sắc thể; - Bộ nhiễm sắc thể: lưỡng bội, đơn bội; - Đột biến nhiễm sắc thể; - Nguyên phân, giảm phân; - Cơ chế xác định giới tính; - Di truyền liên kết.
6	Di truyền học với con người và đời sống	- Di truyền học với con người: tính trạng ở người, bệnh và tật di truyền ở người, di truyền học với hôn nhân; - Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống.
7	Tiến hoá	- Khái niệm tiến hóa và các hình thức chọn lọc; - Cơ chế tiến hóa; - Sự phát sinh và phát triển của sự sống trên Trái Đất.

MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 1

(Dành cho thí sinh thi vào lớp 10 chuyên môn Lịch sử)

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 05 câu

a) Phần I: Kiến thức về Lịch sử thế giới (gồm 02 câu mỗi câu 2,0 điểm).

Mỗi câu có thể có nhiều ý thuộc các nội dung sau:

- Câu 1: Lịch sử thế giới từ năm 1918 đến năm 1945
- Câu 2: Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến nay

b) Phần II: Kiến thức về Lịch sử Việt Nam (gồm 03 câu, mỗi câu 2,0 điểm).

Mỗi câu có thể có nhiều ý thuộc các nội dung sau:

- Câu 3: Lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945
- Câu 4: Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954
- Câu 5: Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến nay

2. Cách tính điểm

a) Mức điểm mỗi câu 2,0 điểm. Từng ý nhỏ dựa theo hướng dẫn chấm.

b) Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung đề thi thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử cấp THCS ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành Chương trình GDPT, Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/08/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về sửa đổi bổ sung một số nội dung trong chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, cụ thể:

1. Lịch sử thế giới từ năm 1918 đến nay. Cụ thể:

a) Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945

- Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945
- Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945
- Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945
- Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)

b) Thế giới từ năm 1945 đến 1991

- Chiến tranh lạnh (1947 - 1989)
- Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991
- Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến 1991
- Mỹ la-tinh từ năm 1945 đến năm 1991
- Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991

c) Thế giới từ 1991 đến nay

- Trật tự thế giới mới
- Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay
- Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay
- Châu Á từ năm 1991 đến nay
- Cách mạng khoa học - kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá

2. Lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến nay

a) Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945

- Phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1918 - 1930
- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam
- Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 - 1939
- Cách mạng tháng Tám năm 1945

b) Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991

- Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945
- Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954
- Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975
- Việt Nam trong những năm 1976 - 1991

c) Việt Nam từ năm 1991 đến nay

Công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay

IV. BẢNG ĐẶC TẢ VÀ MỨC ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	MẠCH NỘI DUNG			Tỉ lệ %
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Tìm hiểu Lịch sử	30			30
Nhận thức và tư duy Lịch sử		40		40
Vận dụng kiến thức, kĩ năng			30	30
Tỉ lệ %	30	40	30	100

MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 2 **(Dành cho thí sinh thi vào lớp 10 chuyên môn Địa lí)**

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 5 câu hỏi

Mỗi câu có thể có nhiều ý thuộc các nội dung sau:

- Câu 1: Địa lí dân cư Việt Nam.
- Câu 2: Địa lí các ngành kinh tế.
- Câu 3: Địa lí các vùng kinh tế - xã hội.
- Câu 4: Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo.
- Câu 5: Kỹ năng địa lí.

2. Cách tính điểm

- Các câu 1, 2, 3: Mỗi câu 2 điểm; Câu 4: 1 điểm; Câu 5: 3 điểm. *(Mỗi câu có thể thay đổi điểm để phù hợp với nội dung đề thi nhưng không quá 0,5 điểm).*
- Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung đề thi thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành Chương trình GDPT, Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. Cụ thể:

1. Địa lí dân cư Việt Nam:

- Thành phần dân tộc
- Quy mô dân số và gia tăng dân số ở các thời kì
- Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính
- Phân bố dân cư
- Các loại hình quần cư thành thị và nông thôn
- Lao động và việc làm
- Chất lượng cuộc sống.

2. Địa lí các ngành kinh tế:

- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- Công nghiệp
- Dịch vụ

3. Địa lí các vùng kinh tế - xã hội:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc
- Vùng Đồng bằng sông Hồng
- Vùng Bắc Trung Bộ
- Vùng Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên)
- Vùng Đông Nam Bộ
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo.**5. Kỹ năng địa lí:**

- Xử lí số liệu (đọc, tính toán, nhận xét,...);
- Biểu đồ (vẽ biểu đồ, nhận xét, giải thích...).

*Ghi chú: Thí sinh **không** được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.*

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ MỨC ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	Mức độ tư duy			Tỉ lệ %
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Nhận thức khoa học Địa lí	20	10	10	40
Tìm hiểu Địa lí		10	10	20
Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học		20	20	40
Tỉ lệ %	20	40	40	100

MÔN TIN HỌC

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hình thức thi: Thi lập trình Pascal, C/C++, hoặc Python trên máy tính.

2. Nội dung thi:

- Chủ đề F “Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính” theo chương trình GDPT 2018, cấp THCS.

3. Thời gian làm bài: 150 phút.

4. Lưu ý:

- Bài làm được chấm bằng phần mềm chấm thi tự động Themis, đánh giá theo bộ test và cấu trúc subtask nhằm phân loại mức độ thuật toán, có giới hạn thời gian chạy chương trình..

- Bài làm yêu cầu thao tác đọc và ghi file theo tên được quy định trong đề.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Thang điểm: 10,0.

2. Cấu trúc: Gồm 04 bài tương ứng với các chủ đề ở Phần III.

Nội dung	Mức độ nhận thức	Điểm	
		Tỉ lệ	Số điểm
Chủ đề 1	Gồm 01 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán gọi là subtask	30%	3,0
Chủ đề 2	Gồm 01 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán gọi là subtask	30%	3,0
Chủ đề 3	Gồm 01 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán gọi là subtask	20%	2,0
Chủ đề 4	Gồm 01 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán gọi là subtask	20%	2,0
Tổng cộng		100%	10,0

III. PHẠM VI NỘI DUNG THI

STT	Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức
1	Chủ đề 1. Kỹ thuật lập trình; các bài toán số học, hình học cơ bản.	- Các bài toán về số học cơ bản: - Cấu trúc tuần tự, cấu trúc rẽ nhánh, cấu trúc lặp - Kiểu dữ liệu, cấu trúc dữ liệu cơ bản. - Các bài toán về số học cơ bản: + Ước chung, bội chung, số nguyên tố, ... + Sàng nguyên tố, phân tích thừa số nguyên tố, ... + Tính chia hết, đồng dư, ... + Định lý Euler, Hàm phi Euler, ... + Các bài toán xử lý số, tìm số, ...

		+ Các bài toán hình học cơ bản trong chương trình toán THCS.
2	Chủ đề 2. Kỹ thuật lập trình; các bài toán xử lý xâu cơ bản.	Các bài toán xử lý xâu cơ bản: - Đếm số từ trong xâu. - Tìm từ dài nhất/ngắn nhất. - Đếm số lần xuất hiện một kí tự/ một từ/ một xâu. - Đếm số lần xuất hiện một xâu. - Các bài toán về xử lý kí tự số trong xâu. - Kiểm tra xâu đối xứng. - Mã hóa, giải mã xâu kí tự. - Các bài toán liên quan đến xâu ...
3	Chủ đề 3. Cấu trúc dữ liệu nâng cao và một số thuật toán.	- Các bài toán ứng dụng thuật toán sắp xếp trên mảng (sắp xếp nổi bọt, sắp xếp chèn, sắp xếp nhanh, ...) - Các bài toán tìm kiếm: tìm kiếm tuần tự, tìm kiếm nhị phân, ... - Bài toán tìm min, max, dãy con, đoạn con, ... - Áp dụng các kiểu dữ liệu đặc biệt để tối ưu hóa thuật toán như ngăn xếp, hàng đợi, mảng cộng dồn, cây phân đoạn (Segment tree). - Các thuật toán xử lý xâu (KMP; Hash; Z Function, ...)
4	Chủ đề 4. Phân tích và thiết kế thuật toán.	- Chia để trị. - Đệ quy, quay lui, nhánh cận. - Tham lam. - Quy hoạch động điển hình (dãy con tăng; balo; điền dấu, chữ số, ...). ...

Danh sách gồm có cấu trúc của 11 môn/phân môn./.